TRI TÔN

MẬT

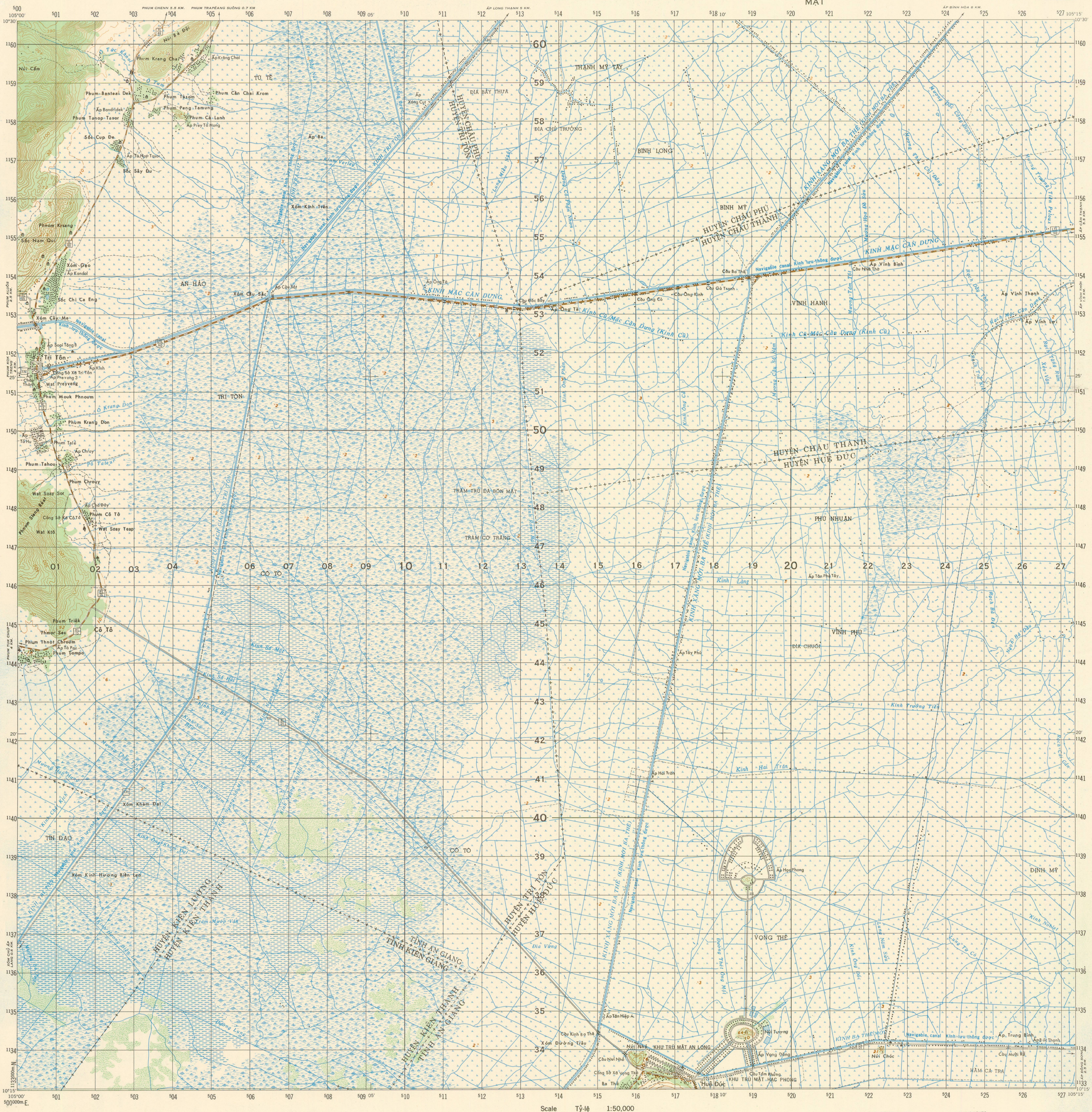

LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG - SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DẤU NHẬN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1, LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 6A, HL 7A, 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*

Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church, Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lục; Chưa được kiểm lại* — 729, ×729
International boundary — *Ranh giới Nước*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới Huyện*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÀO LỒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Huyện*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gồ; Bụi rậm*
Pine, Bamboo — *Thông; Tre*

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

SPHEROID: EVEREST
GRID: 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY: AMS (PV)U.S.ARMY 1966
NAMES DATA BY: NGD, VIETNAM
CONTROL BY: USAMS5FE, NGD, VIETNAM
REVISED BY: NGD, VIETNAM (PHOTOS 5-1969)
COASTAL HYDROGRAPHY FROM: NAVOCEANO CHARTS

SỞ ĐỒ BẢN QUÂN ĐỘI HOA KỲ: SOẠN THẢO NĂM 1966
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM: CUNG CẤP ĐỊA DANH
HOẠCH BỒ TRẮC ĐỊA DO USAMSFE, NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM THIẾT LẬP
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM: HIỆN CHỈNH KHÔNG ẢNH (5-1969)
CHI TIẾT THỦY ĐẠO THEO: HẢI ĐỒ NAVOCEANO HOA KỲ

GLOSSARY—CỒ-TỪ

Ấp	hamlet
Đìa, Trâm	swamp
Đương	stream
Kinh	canal
Khu trù-mật	agroville
Lung, Mương	stream, canal
Núi	hill, mountain
Ngòn	stream
Ô	stream
Phnom	hill
Phum	hamlet
Rạch	stream
Sốc	hamlet
Xóm	hamlet
Wat	temple

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC: EVEREST
Ô VUÔNG: UTM TỪNG 1.000 MÉT; KHU HÌNH THỨ 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CỚ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU: U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN: MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN: HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

GN BV — GRID NORTH — BẮC Ô-VUÔNG
1970 G-M ANGLE — GÓC V-T — ½° (10 MILS; MIL)
GRID NORTH — BẮC Ô-VUÔNG — MAGNETIC NORTH — BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°01' (00 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5930 II	6030 III	6030 II
L7016		
5929 I	6029 IV	6029 I
5929 II	6029 III	6029 II

Sheet 6029 IV falls within 1501G, NC 48-6, 1:250,000.

HIGH
MEDIUM
LOW

A- Tỉnh An Giang
1- Huyện Tri Tôn
2- Huyện Châu Phú
3- Huyện Châu Thành
4- Huyện Huệ Đức
B- Tỉnh Kiên Giang
5- Huyện Kiên Lương
6- Huyện Kiên Thành

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
WS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1133000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÍM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: THÍ DỤ: △ 3

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point.

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước-lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước-lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: WS045431

If reporting beyond 18° in any direction, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên-lạc với một địa-điểm cách xa quá 18° về kinh-độ hay vĩ-độ, hãy ghi ở đầu trước mảnh-danh khu kẻ ô:

WS	04	5
	43	1

WS045431
48PWS045431

IN TẠI XƯỞNG IN CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM THÁNG 2 NĂM 1979